

Bản án số: 144/2019/DS – PT

Ngày: 16/04/2019

V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2018/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2019/QĐ – PT ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1961

Trú tại: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1963

Trú tại: Số nhà 202/6, tổ 21A, khu phố 3, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Tuyết E, sinh năm 1969

Trú tại: Số nhà 199 ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Lương Minh H, sinh năm 1972.

Lương Thị Tuyết D, sinh năm 1997.

Trú tại: Số nhà 199 ấp P, xã, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ủy quyền cho bà Trần Thị Tuyết E, sinh năm 1969 Trú tại: Số 199 ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà 283B, khu phố B, phường 6, Thành Phố B, tỉnh Bến Tre.

Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre; người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn P – Trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà V, bà M, bà Em, bà N có mặt, bà D ông H vắng.

Người kháng cáo: Trần Thị Tuyết E là bị đơn, Nguyễn Thị Bích N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu V và bà Trần Thị Tuyết M cùng trình bày cha mẹ của các bà là Trần Văn T và Bùi Thị T1 có 3 người con là Trần Thị Thu V, Trần Thị Tuyết M và Trần Thị Tuyết E. ông T Mất năm 2012, bà T1 mất năm 2016. Lúc sinh thời ông T bà T1 có tạo được phần đất vườn diện tích 4.525m², bà T1 được cấp chứng nhận QDS đất vào ngày 13/4/1994 thuộc thửa 941, 942 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 2014 bà T1 có làm hợp đồng tặng cho phần đất này cho Tuyết E, sau khi biết bà T1 tặng cho Tuyết E hai bà có hỏi bà T1, bà T1 nói chỉ cho Tuyết E đứng tên để giao dịch với ngân hàng trong việc vay tiền chứ không phải cho riêng Tuyết E nên bà T1 kêu cả 3 người con đến Ủy ban nhân dân xã làm tờ thỏa thuận ngày 10/11/2014, trong tờ thỏa thuận này có cả bà V, bà M, bà Tuyết E cùng ký tên có Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác nhận chữ ký. Đến ngày 13 / 11/ 2014 bà Tuyết E được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 4.690,8m², trong đó có đất ở là 300m² thửa mới 255, tờ bản đồ số 4 Ngày 14/02/2016 bà T1 chết tài sản cha mẹ để lại là phần đất vườn và ngôi nhà do Tuyết E quản lý. Do cha mẹ chết không để lại di chúc nên hai bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Quá trình quản lý tài sản tháng 6/2016 bà Tuyết E bán cho bà Hà Thị Kiều Nhi khoảng 700m² nên phần còn lại bà Tuyết E quản lý theo đo đạc thực tế là 3.906,2m² trên đất có ngôi nhà thờ, phần đất đã bán cho bà Kiều hai bà biết nên không tranh chấp. Hai bà khởi kiện yêu cầu bà Tuyết E chia thừa kế tài sản của mẹ để lại mỗi người 1.302m² và ngôi nhà theo Hội đồng định giá là 185.200.000 đồng yêu cầu Tuyết E chia cho hai bà mỗi người 61.733.000 đồng là giá trị căn nhà thờ, Tuyết E tiếp tục quản lý nhà thờ.

Ngày 26/10/2016 bà Tuyết E có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của bà Nguyễn Thị Bạch N số tiền 200.000.000 đồng để cho con đi hợp tác lao động ở Nhật, việc vay và thế chấp có ra văn phòng Công chứng làm thủ tục với hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hai bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Tuyết E và bà N.

** Bị đơn bà Trần Thị Tuyết E, đồng thời được ủy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn H trình bày:*

Ông Trần Văn T và Bùi Thị T1 có 3 người con là Trần Thị Thu V, Trần Thị Tuyết M, và Trần Thị Tuyết E. ông T Mất năm 2012, bà T1 mất năm 2016. Lúc

sinh thời ông T bà T1 có tạo được phần đất vườn diện tích $4.525m^2$, bà T1 được cấp chứng nhận QDS đất vào ngày 13/4/1994 thuộc thửa 941,942 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà là người con nhỏ ở chung cha mẹ hai người lớn có chồng lần lượt ở riêng năm 1996 bà có chồng là ông Lương Minh H chồng bà ở rể chăm sóc cha mẹ năm 2003 cha mẹ bà xây ngôi nhà Tòng trên phần đất này là tài sản của cha mẹ nhưng công sức đóng góp là của vợ chồng bà, năm 2012 cha bà mất, năm 2014 mẹ bà làm hợp đồng tặng cho phần đất này vào ngày 13/11/2014 bà được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất phần này diện tích $4.690,8m^2$, thửa mới 255. Ngày 14/02/2016 bà T1 chết tháng 6/2016 bà có chuyển nhượng cho bà Hà Thị Kiều N khoảng $784,7m^2$ để trả nợ Ngân hàng bà N đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần còn lại theo đo đạc thực tế là $3.906,2 m^2$ trên đất có ngôi nhà bà xác định tài sản này mẹ đã cho riêng bà, bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà V và bà M.

Bà thừa nhận có ký vào tờ thỏa thuận của mẹ bà ngày 10/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, nhưng theo bà tờ giấy này không có giá trị pháp lý vì giấy này lập ngày 10/11/1914, hơn nữa tờ thỏa thuận này lập sau ngày bà được mẹ ký hợp đồng tặng cho nên không có giá trị. Trước đây bà có ý định chia cho bà V và bà M mỗi người $1.000m^2$ đất nhưng hai bà không nhận nên bây giờ không chia.

Năm 2016 bà Tuyết E có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 200.000.000 đồng để cho con đi hợp tác lao động ở Nhật, việc vay và thế chấp có ra văn phòng Công chứng Kim C làm thủ tục với hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu trong thời hạn 3 năm bà không trả tiền cho bà N thì bà N có quyền tiến hành làm thủ tục sang tên nhưng từ ngày vay đến nay bà đã trả cho bà N được 40.000.000 đồng hiện còn thiếu 160.000.000 đồng thời hạn trả đến năm 2019.

Con gái bà là Lương Thị Tuyết D đã đi hợp tác lao động tại Nhật Bản vào năm 2016, vợ chồng bà liên lạc qua điện thoại không biết địa chỉ Công ty nên bà không cung cấp địa chỉ con bà cho Tòa án được. Hơn nữa tài sản này là của bà T1 tặng cho bà, bà có quyền định đoạt con bà ở chung hộ khẩu chứ không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này nên không có quyền định đoạt trong vụ kiện này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:*

Ngày 26/10/2016 bà Tuyết E có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà phần đất $3.906,2m^2$ thửa mới số 429, tờ bản đồ số 4 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hợp đồng có công chứng tại văn phòng Công chứng Kim C, khi mua không đến UBND xã nơi có đất nên không biết việc bà V và bà M đang tranh chấp. Dù là hợp đồng chuyển nhượng nhưng bà vẫn cho bà Tuyết E chuộc lại sau khi trả đủ cho bà số tiền 200.000.000 đồng. Đến thời điểm này bà Tuyết E trả cho bà được 40.000.000 đồng, số tiền còn lại thời hạn trả trong năm 2019. Hợp đồng này làm đúng trình tự hiện bà đang nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tuyết E bà không đồng ý hủy hợp đồng chuyển

nhượng này vì Tuyết E chưa trả đủ tiền cho bà. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện tranh chấp thừa kế này. Nếu hết năm 2019 bà Tuyết E không trả đủ tiền cho bà, bà sẽ khởi kiện bà Tuyết E bằng vụ kiện khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng:* Việc cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 năm 1994 là đúng theo hồ sơ địa chính. Việc chuyển quyền sử dụng đất từ bà T1 sang bà Tuyết E là căn cứ vào hợp đồng tặng cho ngày 29/10/2014 bà Tuyết E được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/11/2014 diện tích 4.690,8m² trong đó có 30.000m² đất thổ cư thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 4 là đúng theo quy trình, phù hợp với quy định của pháp luật nên không đồng ý theo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự số 76/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 đã tuyên:

Áp dụng Điều 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự 2015

Áp dụng Điều 147, 227, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu V và Trần Thị Tuyết M về việc yêu cầu hủy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Tuyết E được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/11/2014.

2. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Tuyết E với bà Nguyễn Thị Bích N lập ngày 13/6/2016.

Bà Nguyễn Thị Bích N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết E giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ số BX 268374 cấp ngày 13/11/2014 thửa 225, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu V và Trần Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Trần Thị Tuyết E chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà T1 và ông T để lại đối với phần đất có diện tích 3.906,2m² thửa 255, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị Tuyết E có trách nhiệm chia thừa kế cho bà Trần Thị Thu V và bà Trần Thị Tuyết M. cụ thể:

- Bà Thu V được nhận thửa 429-5 và 429-6 (phần thổ mộ). Tổng diện tích là 1.242,5m² trong đó có 100m² đất ONT.

- Bà Tuyết M được nhận thửa 429-3 và 429-4. Tổng diện tích là 1.200,5m² trong đó có 100m² đất ONT. Thửa 429-4 là phần nhà tạm của bà Tuyết E cất, bà Tuyết M có trách nhiệm bồi thường nhà cho bà Tuyết E là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) .

- Phần còn lại thửa 429-1, 429-2, có tổng diện tích là 1.463,1m² trong đó có 100m² đất ONT bà Tuyết E được quyền tiếp tục quản lý sử dụng.

4. Bà Tuyết E được quản lý sử dụng căn nhà chính có diện tích 95,7m² có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, Tờng bao che, ngăn phòng xây gạch dày

100mm, nền lót gạch ceramic, sơn nước trên thừa 255 và có trách nhiệm chia cho bà Thu V và bà Tuyết E mỗi người số tiền 46.300.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng và diện tích nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng án phí và quyền kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2018 bà Trần Thị Tuyết E kháng cáo.

Ngày 18/01/2019 bà Nguyễn Thị Bích N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo bà Tuyết E không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà Tuyết E cho rằng phần tài sản chia thừa kế là tài sản riêng của bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Bích N không đồng ý hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà và bà Trần Thị Tuyết E.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bà Trần Thị Tuyết E, bà Nguyễn Thị Bích N kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết E, bà Nguyễn Thị Bích N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết E, bà Nguyễn Thị Bích N và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế có diện tích 4.525m² thửa 941,942 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc là của ông Trần Văn T và Bùi Thị T1 hai ông bà có 3 người con là Trần Thị Thu V, Trần Thị Tuyết M, và Trần Thị Tuyết E. ông T Mất năm 2012 bà T1 mất năm 2016 không để lại di chúc. Đất này bà T1 được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất vào 13/8/1994 Sau khi ông T mất, ngày 29/10/2014 bà T1 làm hợp đồng tặng cho Trần Thị Tuyết E hợp đồng này được lập Tại UBND xã P. Bà Tuyết E chưa được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 10/11/2014 bà T1 và 3 người con là bà Thu V, bà Tuyết M, bà Tuyết E đến UBND xã P làm thỏa thuận nội dung bà Tuyết E đứng tên sổ đỏ để tiện vay tiền, lo chăn nuôi, trồng trọt vì bà Tuyết E còn phải chia cho hai người con còn lại. Tờ thỏa thuận này có cả bà

V, bà M, bà Tuyết E cùng ký tên có Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác nhận chữ ký. Ngày 13/11/2014 bà Tuyết E được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 4.690,8m², trong đó có đất ở là 300m² thửa mới 255, tờ bản đồ số 4. Đây là tài sản của ông T và bà T1 nên được chia thừa kế theo pháp luật.

Ngày 13/6/2016 bà Tuyết E chuyển nhượng cho bà Hà Thị Kiều N diện tích 784,7m² phần đất này đã tách quyền sử dụng đất cho bà Kiều N bà V và bà Tuyết M không tranh chấp nên không xem xét.

Xác định phần diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.906,2m², thửa 255 tờ bản đồ số 4, trong đó có đất ở tại nông 300m² và ngôi nhà trên đất, cấp sơ thẩm chia phần tài sản này cho các đồng thừa kế là phù hợp.

[2] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Tuyết E và bà Bích N có công chứng tại phòng Công chứng Kim Cương. Theo bà Tuyết E hợp đồng này là hình thức bảo đảm để bà Tuyết E vay của bà N 200.000.000 đồng thời hạn 3 năm đến hết năm 2019 bà Tuyết E trả đủ bà N 200.000.000 đồng thì hủy hợp đồng và bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tuyết E không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Đến thời điểm này bà Tuyết E đã trả cho bà N được số tiền 40.000.000 đồng, số tiền còn lại 160.000.000 đồng. Bà N cũng thừa nhận hợp đồng này là để đảm bảo cho bà Tuyết E vay 200.000.000 đồng, nếu đến hết năm 2019 bà Tuyết E không trả thì bà sẽ chuyển quyền sử dụng đất. Do bà không đến UBND xã P để làm thủ tục nên không biết bà V, bà M có tranh chấp, tài sản đang tranh chấp không được quyền chuyển nhượng bà không biết nên mới làm hợp đồng này.

Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Tuyết E và bà N không đảm bảo về nội dung và hợp đồng giả cách, nhằm mục đích vay tiền nên các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng là có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu các nguyên đơn hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Tuyết E và bà N là phù hợp.

Bà Trần Thị Tuyết E kháng cáo không đồng ý chia thừa kế, bà Nguyễn Thị Bích N kháng cáo không đồng ý hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà và bà Trần Thị Tuyết E nhưng bà Tuyết E và bà N không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Tuyết E và bà N phải chịu án phí phúc thẩm, theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết E và bà Nguyễn Thị Bích N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu V và Trần Thị Tuyết M về việc yêu cầu hủy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Tuyết E được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/11/2014.

2. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Tuyết E với bà Nguyễn Thị Bích N lập ngày 13/6/2016.

Bà Nguyễn Thị Bích N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết E giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ số BX 268374 cấp ngày 13/11/2014 thửa 225, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V và Trần Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Trần Thị Tuyết E chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà T1 và ông T để lại đối với phần đất có diện tích 3.906,2m² thửa 255, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trần Thị Tuyết E có trách nhiệm chia thừa kế cho bà Trần Thị Thu V và bà Trần Thị Tuyết M. Cụ thể:

- Bà Thu V được nhận thừa 429-5 và 429-6 (phần thổ mộ). Tổng diện tích là 1.242,5m² trong đó có 100m² đất ONT.

- Bà Tuyết M được nhận thừa 429-3 và 429-4. Tổng diện tích là 1.200,5m² trong đó có 100m² đất ONT. Thừa 429-4 là phần nhà tạm của bà Tuyết E cất, bà Tuyết M có trách nhiệm bồi thường nhà cho bà Tuyết E là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Phần còn lại thừa 429-1, 429-2, có tổng diện tích là 1.463,1m² trong đó có 100m² đất ONT bà Tuyết E được quyền tiếp tục quản lý sử dụng.

4. Bà Tuyết E được quản lý sử dụng căn nhà chính có diện tích 95,7m² có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, Tờng bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100mm, nền lót gạch ceramic, sơn nước trên thừa 255 và có trách nhiệm chia cho bà Thu V và bà Tuyết E mỗi người số tiền 46.300.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng và diện tích nêu trên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Thu V và bà Tuyết M mỗi người phải nộp là 9.515.000 đồng (Chín triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V và bà M đã nộp mỗi người là 5.156.000 đồng theo biên lai số 0000985, 0000986 cùng ngày 31/12/2017 và 300.000 đồng theo biên lai số 0013320, 0013321 cùng ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà V và bà M mỗi

người còn phải nộp 4.059.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng) án phí.

- Bà Tuyết E phải nộp 12.687.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Về chi phí tố tụng trong vụ án các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã quyết toán xong.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị Tuyết E chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào biên lai thu số 0020541 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị Bích N chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào biên lai thu số 0001207 ngày 06/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 Tng ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng